



**LIÊN HIỆP CÁC HỘI KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT VIỆT NAM
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN NĂNG LỰC ĐÁNH GIÁ
SỰ PHÙ HỢP VỀ TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG**

Số: 282/QĐ-AOSC

Hà Nội, ngày 27 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận năng lực phòng hiệu chuẩn

**GIÁM ĐỐC VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN NĂNG LỰC
ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP VỀ TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG**

Căn cứ Nghị định 107/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp;

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ số A-1245 của Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành ngày 19 tháng 3 năm 2018;

Căn cứ Quy định công nhận của Văn phòng Công nhận năng lực đánh giá sự phù hợp về tiêu chuẩn chất lượng - AOSC;

Xét đề nghị của Phòng Công nhận.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận: **PHÒNG THỬ NGHIỆM, CÔNG TY TNHH KHOA HỌC ĐỜI SỐNG TECHMASTER** có năng lực hiệu chuẩn đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017 đối với các hiệu chuẩn trong phụ lục kèm theo.

Điều 2. Phòng hiệu chuẩn được mang mã số: **VLAC-1.0333**.

Điều 3. Phòng hiệu chuẩn được công nhận ở Điều 1 được phép sử dụng dấu công nhận và phải tuân thủ đầy đủ các yêu cầu về công nhận năng lực hiệu chuẩn theo quy định hiện hành của AOSC trong thời gian chứng chỉ có hiệu lực.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 27/12/2022 đến ngày 28/10/2025, thay thế Quyết định số 169/QĐ-AOSC ngày 04/8/2022 và phòng hiệu chuẩn phải chịu sự giám sát định kỳ không quá 12 tháng một lần.

Nơi nhận:

- Như Điều 1;
- Lưu AD.

GIÁM ĐỐC



PGS.TS NGUYỄN THỊ KHÁNH TRÂM

DANH MỤC CÁC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED CALIBRATION



(Ban hành kèm theo quyết định số: 282/QĐ-AOSC ngày 27 tháng 12 năm 2022 của Văn phòng công nhận năng lực đánh giá sự phù hợp về tiêu chuẩn chất lượng)
Issue together with Decision no.: 282/QĐ-AOSC date 27 Dec 2022 of Accreditation Office for Standards Conformity Assessment Capacity)

1. Tên phòng hiệu chuẩn/ Calibration Lab name: Phòng thử nghiệm/ Laboratory
2. Cơ quan chủ quản/ Agency: Công ty TNHH khoa học đời sống Techmaster/ Techmaster Life Science Company Limited
3. Lĩnh vực hiệu chuẩn/ Field: Đo lường - Hiệu chuẩn/ Metrology - Calibration
4. Người phụ trách/ Head of Lab: Lê Hiếu Nghĩa - Quản lý kỹ thuật
5. Người có thẩm quyền ký/ Lab's authorized personnel:

STT/ No	Họ và tên/ Full name	Chức vụ/ Position	Phạm vi được ký/ Scope
1	Lê Nguyễn Vũ Nghiệp	Trưởng phòng	Đo lường - Hiệu chuẩn/ Metrology - Calibration
2	Nguyễn Văn Tiến	Trưởng phòng	Đo lường - Hiệu chuẩn/ Metrology - Calibration

6. Mã số phòng hiệu chuẩn/ Accreditation Calibration code: VLAC-1.0333

7. Thông tin phòng hiệu chuẩn/ Lab information

Phòng thử nghiệm/ Laboratory

Địa chỉ: 169/1/5 Lương Định Của, Khu phố 3, Phường An Khánh, Thành phố Thủ Đức,
Thành phố Hồ Chí Minh/ 169/1/5 Luong Dinh Cua Street, Quarter 3, An Khanh Ward,
Thu Duc City, Ho Chi Minh City

8. Các phép hiệu chuẩn được công nhận/ Accredited Parameters:

(*) : phép thử mở rộng

STT No.	Đại lượng đo/ phương tiện đo <i>Measurand equipment</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Khả năng đo <i>Measurement Capability (CMC)</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration procedure</i>
Hóa lý/ Physicochemical parameters				
1	Quang kế sol khí/ <i>Aerosol photometer*</i>	Lưu lượng: đến 30 L/min	0,39 % of reading	TEV-PH005-21
		Hàm lượng sol khí: (10 - 100) µg/L	12 % of reading	
2	Tủ an toàn sinh học/Biological safety cabinet; Tủ sạch/Clean cabinet	Đo vận tốc gió vào/ Inflow velocity test: (0,01 - 5)m/s/0,01m/s	-	TLS 01:2020
		Đo vận tốc gió xuống/ Downflow velocity test: (0,01 - 5)m/s/0,01m/s	-	
		Kiểm tra rò rỉ màng lọc HEPA/ULPA/ HEPA/ULPA filter leak test: Hạt bụi/Particle: (5 - 100)µg/L/1µg/L; rò rỉ: ≥ 0,0001 %	-	
		Kiểm tra hướng dòng khí/ Airflow smoke pattern test	-	
		Đo cường độ ánh sáng/ Lighting intensity test: (0,1 - 19999)lux/0,1lux	-	
		Đo độ ồn/ Noise level test: (20 - 137)dB/0,1dB	-	
		Đo độ rung/ Vibration test: Độ dịch chuyển/Displacement: (0,0002 - 2,50) mm/0,0001 mm	-	
		Đo cường độ ánh sáng tím UV/ UV Lighting intensity test: (1 - 1999)µW/cm2/1µW/cm2	-	
		Đếm hạt phân loại cấp độ sạch/ Airbone Particle cleanliness classification: 0,3; 0,5;1,0; 5,0; 10; 25 µm	-	

STT No.	Đại lượng đo/ phương tiện đo <i>Measurand equipment</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Khả năng đo <i>Measurement Capability (CMC)</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration procedure</i>
3	Tủ hút/ <i>Fume hoods</i>	Đo vận tốc gió vào/ Inflow velocity test: (0,01 – 5) m/s/0,01m/s	-	TLS 02:2020
		Kiểm tra hướng dòng khí/ Airflow smoke pattern test	-	
		Đo cường độ ánh sáng/ Lighting intensity test: (0,1 – 19999)lux/0,1lux	-	
		Đo độ ồn/ Noise level test: (20-137) dB/0,01 dB	-	

STT No.	Đại lượng đo/ phương tiện đo <i>Measurand equipment</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Khả năng đo <i>Measurement Capability (CMC)</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration procedure</i>
4	Phòng sạch/ Clean room, Buồng sạch/ Clean booth	Đếm hạt phân loại cấp độ sạch/ Airbone Particle cleanliness classification: 0,3; 0,5;1,0; 5,0; 10; 25 μm	-	TLS 03:2020
		Kiểm tra rò rỉ màng lọc HEPA/ULPA/ HEPA/ULPA filter leak test: Hạt bụi/Particle: (5 - 100) $\mu\text{g/L}/1\mu\text{g/L}$; rò rỉ: $\geq 0,0001\%$	-	
		Kiểm tra hướng dòng khí/ Airflow smoke pattern test	-	
		Đo vận tốc dòng khí/ Air flow velocity: (0,01 - 5)m/s/0,01m/s	-	
		Đo lưu lượng dòng khí/ Air flow volume: (40 - 3500)m ³ /h/0,1m ³ /h	-	
		Chênh áp không khí/ Air pressure difference test: (-2500 - 2500)Pa/0,1Pa	-	
		Đo cường độ ánh sáng/ Lighting intensity test: (0,1 - 19999)lux/0,1lux	-	
		Đo độ ồn/ Noise level test: (20 - 137)dB/0,1dB	-	
		Thử độ đồng đều nhiệt độ/ Temperature uniformity test: (-70 - 180) /0,01oC	-	
		Thử độ đồng đều độ ẩm/ Humidity uniformity test: (0 - 100)%RH/0,01%RH	-	
		Vi sinh/ Microbiology: $\geq 1\text{CFU}$	-	
		Trao đổi không khí/ Air change rate: (40 - 3500)m ³ /h/0,1m ³ /h	-	
		Đo độ rung/ Vibration test: Độ dịch chuyển/Displacement: (0,0002 - 2,50) mm/0,0001 mm	-	
		Thử độ thu hồi/ Recovery test: 0,3; 0,5;1,0; 5,0; 10; 25 μm	-	